

**BAN CÔNG TÁC ĐẠI BIỂU
TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG ĐẠI BIỂU DÂN CỬ**



B TẬP SAN ỒI DƯỠNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT



**TÀI LIỆU THAM KHẢO PHỤC VỤ HỘI NGHỊ
BỒI DƯỠNG ĐẠI BIỂU DÂN CỬ**

BIÊN TẬP

Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử

TRỤ SỞ

37 HÙNG VƯƠNG

BA ĐÌNH - HÀ NỘI

ĐT: 080-44352

FAX :080-46003

Website: www.ttbd.gov.vn

Email: ttbd@qh.gov.vn

Mục lục	3
Mở đầu	4
PHẦN MỘT: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ & KIỂM DỊCH THỰC VẬT QUA CÁC THỜI KỲ	5
1. Thời kỳ từ năm 1961 - 1990	6
2. Thời kỳ từ năm 1991 - 2000	7
3. Thời kỳ từ năm 2001 - 2010	11
4. Các thành tựu đạt được	14
5. Định hướng hoạt động hợp tác quốc tế trong thời gian tới	15
PHẦN HAI: QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG SẢN XUẤT RAU, QUẢ TƯƠI	17
1. Đánh giá chung về sản xuất rau, quả và công tác quản lý an toàn thực phẩm hiện nay	18
2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tồn dư thuốc BVTV trên rau	20
3. Kết quả kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với rau, quả	25
4. Những tồn tại chủ yếu và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản lý, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV trên rau quả tươi hiện nay	31
5. Đề xuất, kiến nghị những giải pháp trong quản lý, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV bền vững, an toàn và hiệu quả	33
PHẦN BA: DỰ ÁN LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT	35
1. Quan điểm, mục tiêu xây dựng Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật	36
2. Một số đề xuất mang tính định hướng cơ bản trong Dự án Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật	37
3. Một số vấn đề còn có ý kiến trong Dự thảo Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật	38
KẾT LUẬN	45
CHÚ THÍCH	46

MỞ ĐẦU

Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá X thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2001 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2002 thay thế Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 1993 (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh). Để hướng dẫn thi hành Pháp lệnh, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ban hành Điều lệ bảo vệ thực vật, Điều lệ kiểm dịch thực vật, Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật; Nghị định số 02/2007/NĐ-CP quy định về kiểm dịch thực vật; Nghị định số 26/2003/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành các Quyết định về quy chế, cơ chế, chính sách trong phòng chống sinh vật gây hại thực vật.

Sau 10 năm thi hành, Pháp lệnh và các văn bản pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã thực sự góp phần quan trọng, tạo cơ sở pháp lý trong việc phòng trừ sâu bệnh, ngăn chặn kịp thời dịch hại, bảo vệ an toàn sản xuất nông nghiệp; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về công tác bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật; góp phần ổn định và phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao đời sống nhân dân và thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của nước ta.

Tuy nhiên, sau 10 năm thực thi Pháp lệnh năm 2001 đã bộc lộ một số hạn chế là chưa đáp ứng được những đòi hỏi của hoạt động quản lý nhà nước trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam. Ở tầm Pháp lệnh năm 2001, các quy định chỉ mang tính cụ thể trước mắt, chưa xác lập những quy định pháp luật với tầm nhìn chiến lược cho một giai đoạn phát triển mới. Bên cạnh đó, việc thiếu các quy định đáp ứng yêu cầu của thực tế trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đẩy mạnh xã hội hóa, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính đã làm giảm hiệu lực và hiệu quả của một công cụ pháp lý quan trọng trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong thời kỳ mới.

Dự án Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật (BV& KDTV) đã được Quốc hội cho ý kiến lần đầu vào phiên họp thứ năm nhiệm kỳ khóa XIII, dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua vào kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2013).

Dự án Luật BV&KDTV được ban hành thực sự góp phần quan trọng, là cơ sở pháp lý trong việc phòng trừ sâu bệnh, ngăn chặn kịp thời dịch hại, bảo vệ an toàn sản xuất nông nghiệp; thúc đẩy xuất khẩu nông sản thực phẩm, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật; góp phần ổn định và phát triển sản xuất nông nghiệp an toàn, có ý nghĩa to lớn và tầm quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

Để góp phần phục vụ hoạt động bồi dưỡng từ xa về kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu dự án Luật bảo vệ, kiểm dịch thực vật, trong chuyên đề này, chúng tôi xin đề cập sâu đến hai nội dung cơ bản trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật là quản lý nhà nước trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong từng thời kỳ và đánh giá việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất rau quả tươi cũng như giới thiệu đôi nét về dự án luật bảo vệ, kiểm dịch thực vật, những đề xuất và kiến nghị.

Phần I: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT QUA CÁC THỜI KỲ

Mục đích:

Cung cấp cho đại biểu những thông tin về các hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật qua các thời kỳ, từ năm 1961 cho tới năm 2010, những thành tựu đã đạt được, và những định hướng cho hoạt động hợp tác quốc tế trong thời gian tới.

Nội dung chính phần này:

- 1. Thời kỳ từ năm 1961 - 1990**
- 2. Thời kỳ từ năm 1991 - 2000**
- 3. Thời kỳ từ năm 2001 - 2010**
- 4. Các thành tựu đạt được**
- 5. Định hướng hoạt động hợp tác quốc tế trong thời gian tới**

Trong hơn bốn mươi năm xây dựng và phát triển, công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KDTV đã đạt được nhiều thành tựu nhất định trong đó, phải kể đến các sự kiện như tham gia Công ước quốc tế về BVTV (IPPC), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Hiệp định về Vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) và ký kết nhiều Hiệp định, Thỏa thuận, Bản ghi nhớ song phương với các nước khác. Công tác hợp tác quốc tế (HTQT) đã đưa lại nhiều cơ hội cho việc nâng cao năng lực, phát triển ngành, những cũng tạo ra nhiều thách thức và khó khăn trong việc đáp ứng và thực hiện tốt các quy định của các tổ chức quốc tế mà chúng ta đã tham gia, ký kết. Theo trình tự thời gian, quá trình hội nhập và HTQT trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật có thể được chia thành ba thời kỳ chính: Từ năm 1961-1990; 1991-2000 và 2001-2010.

1. Thời kỳ từ năm 1961-1990



Kiểm tra an toàn vệ sinh trên rau quả sạch nhập khẩu

- Ảnh minh họa

Về kiểm dịch thực vật (KDTV):

Ở giai đoạn này Việt Nam vẫn chưa mở cửa thị trường với tất cả các nước trên thế giới, việc giao thương chỉ diễn ra giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN), hơn nữa đất nước vẫn đang chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh nên lượng hàng hóa nông sản xuất nhập khẩu chưa nhiều. Chính vì thế, công tác KDTV vẫn chỉ đang ở trong giai đoạn hình thành và phát triển

ban đầu. Cũng trong giai đoạn này, cục BVTV đã nhận được nhiều sự giúp đỡ của các nước XHCN đặc biệt là Liên Xô cũ để bước đầu xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản qui phạm pháp luật trong lĩnh vực KDTV đặc biệt là danh mục dịch hại trong KDTV.

Về thuốc BVTV: Trong những năm 70, một chương trình viện trợ không hoàn lại của CHDCND Đức với giá trị lên tới một triệu rúp đã được triển khai ở Việt Nam nhằm giúp chúng ta đầu tư trang thiết bị và đào tạo cán bộ trong lĩnh vực phân tích dư lượng và chất lượng thuốc trừ sâu. Đây là tiền đề quan trọng để phát triển hai Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm thuốc bảo vệ thực vật ngày nay.

Về BVTV: Do phát sinh dịch rầy nâu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, sản xuất lúa nước của nước ta đã bị thiệt hại nặng nề trên diện rộng. Việc này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế xã hội của Việt Nam. Để hỗ trợ Việt Nam khắc phục hậu quả, UNDP/FAO đã triển khai dự án “Tăng cường công tác BVTV ở Việt Nam” với tổng kinh phí trên 4,5 triệu USD trong 10 năm (từ 1980-1991, chia thành ba giai đoạn). Mục tiêu chính của dự án bao gồm: tăng cường cơ sở vật chất, phát triển chương trình phòng trừ dịch hại tổng hợp, đào tạo cán bộ, xây dựng và củng cố hệ thống pháp chế.

Sau 10 năm triển khai, dự án đã mang lại nhiều hiệu quả to lớn cho công tác BVTV của Việt Nam. Thứ nhất là cơ sở vật chất được tăng cường cho toàn hệ thống BVTV đặc biệt là các cơ quan BVTV ở tuyến huyện. Thứ hai, công tác nghiên cứu ứng dụng được đẩy mạnh, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật được đưa vào sản xuất như thử nghiệm và đưa vào sản xuất giống mới chống chịu sâu bệnh, sử dụng thuốc BVTV hợp lý và có hiệu quả. Ngoài ra, nhiều cán bộ được đào tạo chuyên sâu về BVTV và công tác HTQT qua đó cũng được tăng cường.

Có thể nói, những hoạt động HTQT trong thời kỳ này là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của cục BVTV.

2. Thời kỳ từ năm 1991-2000

Giai đoạn này đánh dấu rất nhiều cột mốc quan trọng quá trình hợp tác quốc tế của ngành BVTV Việt Nam trong cả ba lĩnh vực KDTV, thuốc BVTV và BVTV. Chính trong thời kỳ này, Việt Nam vừa bắt đầu mở cửa thị trường với các nước ngoài khối xã hội chủ nghĩa, lượng nông sản hàng hóa xuất nhập khẩu tăng rất nhanh, đồng nghĩa với việc có rất nhiều sức ép lên công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật để đảm bảo bảo vệ an toàn sản xuất trong nước khỏi các dịch hại lạ, dịch hại nguy hiểm. Để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nhiều hoạt động HTQT đã được triển khai, cụ thể là:

Năm 1995 - gia nhập ASEAN: Việc gia nhập ASEAN đã mang lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho ngành BVTV. Sau nhiều năm trở thành thành viên của tổ chức này, Việt Nam đã thu được nhiều thành quả nhất định:

- Về lĩnh vực Bảo vệ thực vật: Các nước đã thống nhất một cơ chế trao đổi thông tin chung về BVTV trong khối ASEAN, thông báo tình hình dịch bệnh và thống nhất hợp tác trong việc thực hiện chương trình IPM cộng đồng.

- Về lĩnh vực KDTV: Hải hoà các biện pháp KDTV trong khối ASEAN, đặc biệt là các quy định về KDTV, các nước đã thống nhất được mẫu báo cáo chung về KDTV, xây dựng danh mục dịch hại trên 10 cây trồng chính. Cùng nhau xây dựng các tiêu chuẩn vùng về kiểm dịch thực vật.

- Về thuốc BVTV: Các nước cùng nhau xây dựng và thống nhất mức dư lượng tối đa cho phép đối với các loại thuốc bảo vệ thực vật trên từng loại sản phẩm nhất định. Trao đổi các quy định và quản lý việc đăng ký thuốc BVTV nhằm đạt được sự thống nhất chung.

Để thực hiện tốt các nội dung hợp tác ASEAN, một nhóm các chuyên gia đã được thành lập tham gia thực hiện các nội dung trên trong các cuộc họp quan chức cao cấp, cuộc họp nhóm do ASEAN tổ chức hàng năm. Song để hợp tác có hiệu quả hơn nữa trong ASEAN cần phải có những đầu tư nhất định về kinh phí và con người trong việc duy trì một cách liên tục và áp dụng, triển khai những nội dung và kết quả đạt được trong toàn ngành BV&KDTV.



Các hiệp định với ASEAN góp phần tăng cường sự giao lưu, trao đổi hợp tác giữa các bên trong lĩnh vực KDTV - Ảnh minh họa

Năm 1996 - tham gia APEC, ASEM: Đây là những diễn đàn mở, nguyên tắc hoạt động là không bắt buộc, trong các diễn đàn thì vấn đề BV&KDTV đều được đưa vào chương trình nghị sự, các bên tham gia mang tính chất tự nguyện, chủ yếu tập trung vào vấn đề minh bạch hoá các chính sách, biện pháp của mỗi nước,

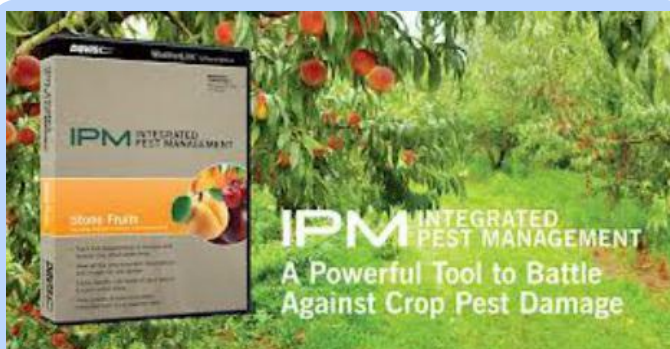
tăng cường sự giao lưu, trao đổi và hợp tác giữa các bên. Mặc dù đây là một diễn đàn mở nhưng Bộ Nông nghiệp & PTNT cũng đã cử cán bộ tham gia tích cực vào các hoạt động liên quan thuộc tổ chức này. Đặc biệt là tham gia các khoá tập huấn, đào tạo do APEC/ASEM hỗ trợ cho các nước đang phát triển.

Năm 1999 – ký kết hiệp định GMS: ngày 26/11/1999 tại Viêng chăn, Chính phủ 3 nước: Việt Nam - Lào - Thái Lan đã cùng nhau ký kết Hiệp định "Tạo thuận lợi cho việc vận tải hàng hoá và người qua lại biên giới các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông", gọi tắt là Hiệp định GMS. Cho đến nay có chính thức 6 nước tham gia Hiệp định GMS bao gồm: Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Căm Pu Chia, Vương quốc Thái Lan, Công hoà xã

hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và Liên bang Mi-anma. Các quốc gia này cùng mong muốn hợp tác phát triển kinh tế khu vực tiểu vùng sông Mê Kông. Sau nhiều năm triển khai, Hiệp định GMS đã mang lại một số hiệu quả tích cực cho công tác BVTV nói chung và KDTV nói riêng. Cụ thể là Việt Nam đã thống nhất với Lào, Căm Pu Chia và Trung Quốc trong việc triển khai Kiểm tra một cửa, một điểm dừng cho các cặp cửa khẩu: Lao Bảo- Dansavan, Mộc Bài – Bà Vẹt, Lào Cai – Hà Khẩu, được đánh dấu bằng việc ký kết các Bản ghi nhớ song phương.

Tuy nhiên việc triển khai hiệp định GMS cũng vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định. Thứ nhất, chưa có qui trình kiểm tra chung chính thức, hệ thống KDTV của một số nước như Lào, Campuchia chưa ổn định nên còn hạn chế trong việc phối hợp. Thứ hai là bất đồng ngôn ngữ, các nước phải sử dụng tiếng Anh để giao tiếp, tuy nhiên trình độ ngoại ngữ của cán bộ các bên còn hạn chế. Ngoài ra, trang thiết bị, nguồn nhân lực cũng như thời gian làm việc liên tục cũng là những hạn chế để thực hiện hiệp định này.

Ngoài việc tham gia vào các tổ chức quốc tế lớn, công tác HTQT của Cục BVTV cũng được tăng cường với một loạt các chương trình, dự án hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế khác. Cụ thể như:



Chương trình IPM là một trong những hoạt động hợp tác quốc tế của Cục BVTV - Ảnh minh họa

- Chương trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM) trên lúa, rau, và 1 số cây trồng khác do FAO vùng giúp kỹ thuật và tài trợ, ngoài ra chương trình phòng trừ sâu bệnh này cũng được các tổ chức quốc tế khác và Chính phủ Đan mạch viện trợ: Mục tiêu của chương trình là huấn luyện nông dân thực hành BVTV để giảm tối đa lượng thuốc trừ sâu sử dụng trên đồng ruộng, bảo vệ môi trường sinh thái, sức khỏe nhân dân và giữ cân bằng hệ sinh thái, đó là mục tiêu cuối cùng của chương trình IPM. Đến nay, thông qua chương trình này đã có trên 1500 giảng viên IPM được đào tạo cho các tỉnh và trên 400,000 nông dân đã được tập huấn.

- Chương trình Phòng trừ tổng hợp ốc bươu vàng do FAO/UNDP viện trợ

- Dự án “Cải tiến công tác BTVT ở Việt nam” do CHLB Đức viện trợ: Mục tiêu chính của chương trình là nghiên cứu và sản xuất thuốc trừ sâu sinh học nhằm thay thế 1 phần thuốc trừ sâu bằng hóa chất. Dự án đã rất thành công trong việc nghiên cứu và sản xuất NPV, BT đặc biệt là sử dụng nấm có ích MA cùng với một số loại thuốc thảo mộc để phòng trừ dịch hại.

- Chương trình xử lý ruồi đục quả phục vụ cho xuất khẩu hoa quả của Việt nam đi các nước do ACIAR/Australia hỗ trợ. Kết quả nghiên cứu của chương trình này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc xúc tiến thương mại, mở cửa thị trường. Đây là tiền đề quan trọng để vượt qua hàng rào phân tích nguy cơ dịch hại, xuất khẩu thành công các mặt hàng thanh long, xoài, chôm chôm đi Mỹ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Chi-lê... Bên cạnh đó, qua chương trình này, nhiều cán bộ KDTV đã được đào tạo, tập huấn. Một số trang thiết bị để nghiên cứu xử lý ruồi đục quả cũng đã được chương trình chuyển giao cho Cục.

Cũng trong thời gian này, nhiều Hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương đã được ký kết giữa Việt Nam với các nước:

- Hiệp định Việt Nam – Bungaria ký năm 1998 (hiện nay đã hết hiệu lực).

- Hiệp định Việt Nam – Cu-ba ký năm 1999: Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cán bộ kỹ thuật cũng như tiến hành nhiều cuộc hội đàm song phương để thông báo, thảo luận về các qui định KDTV mới, các tiến bộ khoa học kỹ thuật giữa hai bên.

- Hiệp định Việt Nam – Nga ký năm 2000: Việt Nam đã cử đoàn sang Nga để cung cấp thông tin, thảo luận để tháo gỡ các vướng mắc giữa hai bên về vấn đề khử trùng cũng như dư lượng thuốc trừ sâu trong gạo xuất sang Nga. Phía bạn cũng đã cử đoàn cán bộ sang Việt Nam để ký biên bản hội đàm về việc xuất khẩu gạo sang Nga, đồng thời đã cùng nhau xác định danh mục các đơn vị được phép chứng nhận chất lượng gạo xuất sang Nga.

- MOU Việt Nam – Mỹ về kiểm dịch động thực vật: Trong khuôn khổ hợp tác, hai bên đã tiến hành nhiều cuộc hội đàm để thảo luận về các vấn đề cụ thể trong hợp tác của hai nước; trao đổi chuyên gia cũng như hỗ trợ nhau trong việc xây dựng, phát triển các kỹ thuật, qui định mới.

Có thể nói, thời gian 10 năm của thời kỳ 1991-2000 là thời kỳ quan trọng, có tính chất bước đệm cho những phát triển mạnh mẽ của công tác HTQT của ngành BTVT trong thời kỳ sau này.

3. Thời kỳ từ năm 2001-2010

Đây là thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất của các hoạt động HTQT kể từ khi thành lập Cục. Trong thời gian này, bên cạnh việc tiếp tục tích cực hoạt động, củng cố vị trí của mình trong các hoạt động HTQT đã tham gia, Việt Nam còn tham gia nhiều tổ chức quốc tế lớn khác đồng thời ký kết nhiều Hiệp định cũng như bản ghi nhớ song phương với các nước.

2005 - trở thành thành viên của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật—IPPC:

IPPC có vị trí quan trọng trong thương mại quốc tế nhằm khuyến khích các nước đảm bảo việc chứng nhận KDTV, ngăn ngừa sự lây lan dịch hại kiểm dịch thực vật trong quá trình giao lưu, trao đổi hàng hóa nhưng phải đảm bảo các biện pháp đang áp dụng đều dựa trên các chứng cứ khoa học. IPPC cũng khuyến nghị không được sử dụng các biện pháp KDTV như những rào cản thương mại.

Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức này từ năm 2005. Thông qua tổ chức này các nước thành viên được hỗ trợ về kỹ thuật, đào tạo cán bộ, giải quyết tranh chấp thương mại và tư vấn xây dựng hệ thống văn bản qui phạm pháp luật; đồng thời IPPC cũng hỗ trợ các thành viên trong trường hợp khẩn cấp như bùng phát dịch bệnh thông qua FAO hoặc các tổ chức quốc tế khác. Ngoài ra IPPC có một ban xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, các nước thành viên có thể sử dụng các tiêu chuẩn này như một bằng chứng khoa học khi có tranh chấp thương mại hoặc hài hòa chúng, chuyển hóa thành tiêu chuẩn quốc gia nhằm tiết kiệm thời gian nghiên cứu, nhân lực đồng thời nắm bắt được những tiến bộ khoa học mới nhất.

Trong thời gian qua IPPC đã hỗ trợ Việt Nam rất nhiều trong việc nâng cao năng lực kiểm dịch thực vật. Một bộ phần mềm đánh giá năng lực kiểm dịch thực vật (PCE) cũng đã được IPPC cung cấp để đánh giá năng lực kiểm dịch thực vật quốc gia, qua đó đã xác định được các mặt mạnh yếu trong công tác kiểm dịch thực vật để có kế hoạch chủ động tăng cường năng lực ngành.

Trên cơ sở 31 tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng, đã có 12 tiêu chuẩn được chuyển dịch sang tiêu chuẩn Việt Nam, ngoài ra còn có một số tiêu chuẩn khác đang được lên kế hoạch để hài hòa với điều kiện thực tế của ngành BV&KDTV Việt Nam.

Không những thế, cán bộ BV&KDTV Việt Nam cũng được tham gia vào nhiều cuộc hội thảo, tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn nhằm phục vụ tốt hơn trong công việc được giao.

2006 – Tham gia hiệp định về việc áp dụng các biện pháp an toàn vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS):

Việt Nam gia nhập WTO năm 2006; có thể nói việc trở thành thành viên chính thức của tổ chức này đã có nhiều tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi để phù hợp với qui định của WTO, đặc biệt là Hiệp định SPS.

Mục tiêu của Hiệp định này là các nước thành viên WTO phải đảm bảo áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật trên cơ sở khoa học nhằm bảo vệ sức khỏe của động thực vật và con người mà không được gây cản trở đến thương mại quốc tế. Nghĩa là không được sử dụng các biện pháp SPS để làm rào cản thương mại trá hình.

Nguyên tắc chính của Hiệp định là tính khoa học; hài hòa; tương đương; đánh giá nguy cơ; minh bạch; thủ tục kiểm tra, kiểm soát và phê chuẩn; không phân biệt đối xử.

Việc áp dụng Hiệp định SPS trong thời gian qua đã giúp Việt Nam nâng cao năng lực bảo vệ và kiểm dịch thực vật đồng thời tăng cường khả năng bảo vệ ngành sản xuất nông nghiệp dựa trên các bằng chứng khoa học.

Trong thời gian qua Việt Nam đã có nhiều hoạt động để đáp ứng các nghĩa vụ và nguyên tắc của hiệp định SPS như chuyển dịch các văn bản qui phạm pháp luật sang tiếng Anh, thiết lập website để trao đổi và minh bạch hóa thông tin; hài hòa các tiêu chuẩn quốc tế sang tiêu chuẩn Việt Nam; thiết lập hệ thống phân tích nguy cơ dịch hại bao gồm nguồn nhân lực, cơ sở pháp lý và nguồn dữ liệu.

Việc thực thi các nghĩa vụ của hiệp định SPS đã mang lại nhiều thuận lợi cho công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật đồng thời cũng đem đến không ít thách thức. Yêu cầu về SPS của các nước nhập khẩu rất cao, Việt Nam phải rất nỗ lực mới có thể đáp ứng được các yêu cầu đó để xuất khẩu hàng nông sản của mình.

Ký kết Hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương:

Bên cạnh việc tham gia các Hiệp định, tổ chức đa phương; rất nhiều Hiệp định, thỏa thuận song phương cũng đã được ký kết giữa Việt Nam và các nước. Tính đến năm 2010, đã có thêm nhiều Hiệp định song phương về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được ký kết giữa Việt nam với Mông Cổ, Trung Quốc, Rumani, Chilê, Belarus...; 03 thỏa thuận với Lào, Hàn Quốc và Austral-ia; 04 bản ghi nhớ với Lào, Thái Lan và Trung Quốc.

Hiện nay Việt Nam đang hợp tác rất tốt với các nước Mỹ, Hàn Quốc, Nhật

Bản và Úc.

Xúc tiến thương mại:

Điểm nhấn của hợp tác song phương trong giai đoạn 2001 – 2010 là sự khởi đầu và phát triển mạnh mẽ của công tác dỡ bỏ hàng rào kỹ thuật KDTV để mở cửa thị trường cho hàng nông sản đặc biệt là trái cây tươi của Việt Nam.

Hiệp định về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cho phép các nước thành viên đưa ra yêu cầu kỹ thuật và mức độ bảo vệ phù hợp nhằm đảm bảo ngăn chặn sự du nhập của các loài sinh vật gây hại cây trồng, phá hoại sản xuất nông nghiệp trong nước. Chính vì vậy, hầu hết các nước đều xây dựng quy định KDTV hết sức chặt chẽ, đòi hỏi hàng thực vật nhập khẩu phải đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật rất cao nhằm ngăn chặn, diệt trừ triệt để những loài sinh vật gây hại KDTV. Điều đó dẫn đến thực trạng trái cây tươi Việt Nam đang phải đối mặt với một số rào cản kỹ thuật về KDTV.

Đến nay, sau một thời gian dài nỗ lực đàm phán, từng bước giải quyết các yêu cầu, thủ tục KDTV của các nước nhập khẩu, đến nay, các mặt hàng trái cây tươi Việt Nam đã xuất khẩu thành công gồm: thanh long xuất đi Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Chi-lê; chôm chôm xuất đi Mỹ và xoài xuất sang New Zealand. Ngoài ra các mặt hàng khác như vải, nhãn, vú sữa cũng đã và đang hoàn tất hồ sơ hoặc các thủ tục cần thiết để dỡ bỏ hàng rào kỹ thuật và xuất khẩu ra các thị trường tiềm năng.

Công nghệ mới:

Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực KDTV đã và đang được phát triển và ứng dụng mạnh mẽ. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học đã góp phần quan trọng vào việc kiểm soát hàng nhập khẩu và thúc đẩy việc xuất khẩu hàng nông sản.

Cụ thể là nhiều biện pháp xử lý KDTV khác đã được đưa vào ứng dụng nhằm đáp ứng yêu cầu về KDTV ngày càng cao của các nước nhập khẩu như chiếu xạ (theo qui định nhập khẩu của Mỹ, Chile, EU, Úc, New Zealand...), hơi nước nóng (Nhật, Hàn Quốc, Úc, Chile...). Tính đến nay đã có 02 cơ sở chiếu xạ và 02 cơ sở xử lý hơi nước nóng được các nước nhập khẩu chấp thuận. Điều này đã tạo ra lợi



Hình ảnh mô phỏng dây chuyền chiếu xạ

thể đáng kể cho việc xuất khẩu hàng nông sản đặc biệt là trái cây tươi của Việt Nam.

Các chương trình, dự án hợp tác:

Ở giai đoạn 2001-2010, Việt Nam đã nhận được rất nhiều hỗ trợ từ các nước phát triển trên thế giới. Nhiều chương trình, dự án với nguồn vốn hỗ trợ từ nước ngoài đã được triển khai ở Việt Nam:

- Dự án nghiên cứu xử lý ruồi đục quả bằng hơi nước nóng do cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ;

- Chương trình đào tạo cho nước thứ 3 (Lào, Campuchia, Myanmar) do JICA tài trợ;

- Chương trình chứng nhận khử trùng bằng Methyl Bromide theo tiêu chuẩn của Úc. Chương trình này trong khuôn khổ thỏa thuận song phương với phía Úc;

- Dự án "Tăng cường năng lực KDTV" do chính phủ New Zealand tài trợ;

- Dự án "Kế hoạch loại trừ Methyl Bromide" do Ngân hàng thế giới kết hợp với Văn phòng Ozone Việt Nam tài trợ;

- Chương trình "Giám sát ruồi đục quả khu vực biên giới Việt Trung", hợp tác với Trung Quốc;

- Dự án phát triển mạng lưới IPM cho một số tỉnh trọng điểm do Chính phủ Đan Mạch tài trợ.

Ngoài ra, một dự án hợp tác về dự tính dự báo rầy nâu (BPH), rầy lưng trắng hại lúa trong thời gian từ đã và đang được Cục BTVT phối hợp với Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ công nghệ nông nghiệp và khuyến nông Trung Quốc - NATESC xây dựng nhằm nâng cao năng lực của hệ thống dự tính dự báo cũng như khả năng quản lý đối với những loại sâu hại này.

4. Các thành tựu đạt được

- Nhiều tiến bộ KHKT đã được đưa vào sản xuất có hiệu quả: các chương trình IPM, kiểm tra chất lượng và dư lượng thuốc trừ sâu, phòng trừ và đẩy lùi các đợt dịch lớn như rầy nâu, ốc bươu vàng, bọ xít hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, chuột...

- Tranh thủ được nguồn vốn hỗ trợ và kỹ thuật từ các nước phát triển, các tổ chức quốc tế để phát triển trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác giám định dịch hại cũng như kiểm tra chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Nhiều trang thiết bị hiện đại như kính hiển vi điện tử, thiết bị ELISA, PCR hay

các kit thử... đã được trang bị cho các phòng thí nghiệm của ngành

- Nhiều lượt cán bộ đã được đào tạo, tập huấn trong và ngoài nước cả về chuyên môn lẫn ngoại ngữ. Qua đó trình độ cán bộ cũng đã được nâng lên rõ rệt, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của sản xuất. Ngoài ra, bằng việc tham gia thực hiện rất nhiều chương trình, dự án trong thời gian qua, trình độ điều hành, quản lý dự án của các cán bộ cũng được củng cố và tăng cường một cách hiệu quả;

- Mỗi quan hệ giữa Việt Nam và các nước khác cũng như với các tổ chức quốc tế đã và đang được mở rộng theo hướng tích cực, đáp ứng kịp thời cho tiến trình hội nhập của chúng ta hiện nay;

- Việc dỡ bỏ rào cản kỹ thuật nhằm hỗ trợ xúc tiến mở cửa thị trường xuất khẩu đối với hàng nông sản đặc biệt là các mặt hàng trái cây, rau quả tươi được đẩy mạnh. Một số mặt hàng có nguồn



Dỡ bỏ rào cản kỹ thuật hỗ trợ hiệu quả cho thị trường xuất khẩu nông sản - Ảnh minh họa

cung lớn, giá trị thương mại cao như thanh long, chôm chôm, xoài của Việt Nam vượt qua hàng rào kỹ thuật, xuất khẩu thành công sang các thị trường tiềm năng như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Chile... Điều này đã góp phần tăng thu nhập cho người nông dân, cho các tổ chức, cá nhân tham gia xuất khẩu các mặt hàng này đồng thời tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Không những thế, uy tín của hàng nông sản đặc biệt là trái cây của Việt Nam cũng được củng cố và tăng cường đáng kể.

5. Định hướng hoạt động hợp tác quốc tế trong thời gian tới

- Tiếp tục tích cực tham gia các hoạt động do các tổ chức quốc tế như IPPC, APEC, ASEAN hay Ủy ban SPS đề xuất. Chủ động nâng cao trình độ của cán bộ cũng như năng lực hoạt động để xác định vị trí rõ ràng trong các hoạt động quốc tế;

- Đẩy mạnh việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn quốc tế về KDTV với hệ thống các tiêu chuẩn, qui chuẩn của Việt Nam. Đảm bảo tính minh bạch và hài hòa với các thông lệ quốc tế;

- củng cố và phát triển các quan hệ song phương với các nước trong lĩnh vực BV & KDTV; chủ động ký kết các Hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ song phương với các nước có quan hệ thương mại thường xuyên với Việt Nam;
- Tăng cường kêu gọi sự hợp tác, hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, các nước phát triển để góp phần xây dựng ngành ngày càng vững mạnh, phát triển;
- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, mở cửa thị trường đối với hàng nông sản của Việt Nam, qua đó tăng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản;
- Đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ bằng cách gửi cán bộ đi giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của các nước tiên tiến trong các lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm, kiểm định thuốc bảo vệ thực vật. Hơn nữa, chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ cũng cần được tăng cường đào tạo để qua đó nâng cao năng lực của ngành.

Phần II:

QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG SẢN XUẤT RAU QUẢ TƯƠI

Mục đích:

Phần hai cung cấp cho đại biểu những đánh giá chung về công tác sản xuất rau, quả và quản lý an toàn thực phẩm hiện nay, kết quả kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với rau, quả, và những tồn tại - nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản lý, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trên rau, quả tươi. Cuối cùng, đề xuất, kiến nghị những giải pháp trong quản lý, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV bền vững, an toàn và hiệu quả.

Nội dung chính phần này:

- 1. Đánh giá chung về sản xuất rau, quả và công tác quản lý an toàn thực phẩm hiện nay**
- 2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tồn dư thuốc BVTV trên rau**
- 3. Kết quả kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với rau, quả**
- 4. Những tồn tại chủ yếu và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản lý, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV trên rau quả tươi hiện nay**
- 5. Đề xuất, kiến nghị những giải pháp trong quản lý, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV bền vững, an toàn và hiệu quả**

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BTVT) là một biện pháp quan trọng trong công tác phòng, chống dịch hại cây trồng ở nước ta và các nước trên thế giới. Hiện nay, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn là thuốc hoá học được cấu thành bởi các hoá chất. Hầu hết hoạt chất hay chất phụ gia trong mỗi loại thuốc BTVT đều là những chất độc hại với mức độ khác nhau nên việc sử dụng thuốc luôn tiềm ẩn nguy cơ gây rủi ro nếu không tuân thủ qui định. Việc sử dụng thuốc BTVT không đúng gây ảnh hưởng xấu đến con người, vật nuôi, cây trồng, an toàn thực phẩm và môi trường.

Trong những năm qua, ở nước ta công tác quản lý thuốc BTVT đã có nhiều cố gắng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Tuy nhiên, việc quản lý sử dụng thuốc BTVT vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập cần phải được sớm khắc phục để góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

1. Đánh giá chung về sản xuất rau, quả và công tác quản lý an toàn thực phẩm hiện nay



*Việt Nam có thể sản xuất rau quả quanh năm
— Ảnh minh họa*

Việt Nam có khả năng sản xuất rau quanh năm với số lượng, chủng loại rau rất phong phú đa dạng 60-80 loại rau trong vụ đông xuân, 20-30 loại rau trong vụ hè thu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Nhưng sản xuất rau, quả đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn và thách thức: công tác quy hoạch chưa được quan tâm đúng mức; việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong sản xuất chưa được hỗ trợ giải quyết thỏa đáng; thị trường, xúc tiến thương mại, khuyến khích hỗ trợ hoạt động xuất khẩu chưa được quan tâm đúng mức. Trong quá trình sản xuất rau, quả trên đồng ruộng, sự xuất hiện và gây hại của các loài sâu, bệnh đã ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, chất lượng rau. Tình hình sử

dụng thuốc BTVV để phòng trừ dịch hại bảo vệ cây trồng của nông dân còn nhiều tồn tại, bất cập, việc lạm dụng thuốc BTVV và không tuân thủ các quy định hiện hành gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho con người trong quá trình sản xuất, không an toàn đối với sức khỏe người tiêu dùng và môi trường. Bên cạnh đó, sự hiểu biết của người dân về các loại thuốc BTVV còn hạn chế như: sử dụng thuốc không đúng kỹ thuật, không đúng chủng loại, không đảm bảo thời gian cách ly, liều lượng sử dụng vượt quá mức cho phép vẫn xảy ra đặc biệt ở những vùng sản xuất rau, quả là những nguyên nhân để lại ô nhiễm về hoá chất BTVV đối với rau, quả tươi ngày càng phức tạp. Do vậy, các sản phẩm rau, quả tươi thuộc nhóm thực phẩm có mối nguy cao về an toàn thực phẩm (ATTP) đối với sức khỏe của con người.

Hiện nay, trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, an toàn thực phẩm đang thực sự một thách thức quan trọng đối với nhiều quốc gia và toàn cầu. Đối với các nước phát triển, vệ sinh an toàn thực phẩm đã trở thành một tiêu chuẩn chất lượng hàng đầu đối với lương thực thực phẩm, một rào cản kỹ thuật ngặt nghèo trong xuất nhập khẩu. Những mâu thuẫn giữa phát triển quy mô nông nghiệp với đảm bảo chất lượng sản phẩm, nhất là an toàn thực phẩm, với môi trường và sức khỏe cộng đồng ngày càng lớn và gay gắt. Các quốc gia phải tăng cường luật pháp và hệ thống quản lý giám sát về vệ sinh an toàn thực phẩm, về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Mặc dù vậy tỷ lệ nông sản thực phẩm không đảm bảo an toàn về tồn dư hóa chất bảo vệ thực vật ở các nước phát triển như Mỹ, EU, Úc, Nhật Bản, Đài loan vẫn còn từ 1,5-3%.

Theo chức năng nhiệm vụ Bộ nông nghiệp và PTNT phân công Cục Bảo vệ thực vật (BTVV) là cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện công tác kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP theo chuỗi sản xuất kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc thực vật từ sản xuất, sơ chế cho đến khi sản phẩm được đưa ra lưu thông trên thị trường và kiểm tra, chứng nhận ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, xuất khẩu. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Cục BTVV trong những năm vừa qua. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, tuyên truyền về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật đã được triển khai nhanh chóng, đồng bộ và hiệu quả tại các đơn vị thuộc Cục trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi vẫn còn là vấn đề khá mới mẻ chưa tác động nhiều đến cộng đồng, chưa có được những kết quả mang tính đột phá, nhận thức của người sản xuất, người tiêu dùng và doanh nghiệp đối với chuỗi thực phẩm có nguồn gốc thực vật an toàn vẫn còn nhiều hạn chế.

Để nâng cao hiệu quả, hoàn tất các nhiệm vụ được giao Cục Bảo vệ thực vật luôn chủ động triển khai các biện pháp thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu để tiến hành đánh giá, phân loại rau, quả có nguy cơ về an toàn thực phẩm theo nguy cơ về tồn dư hóa chất Bảo vệ thực vật trong rau, quả. Nhằm mục đích định hướng các giải pháp quản lý phù hợp, tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với chuỗi thực phẩm có nguồn gốc thực vật trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tồn dư thuốc BVTV trên rau

2.1. Thực trạng sử dụng chủng loại thuốc Bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất rau, quả

Trong sản xuất rau, quả khó khăn lớn nhất để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm thì yếu tố ảnh hưởng quan trọng và lớn nhất là tác hại của sâu bệnh. Kết quả điều tra thành phần sâu, bệnh hại trên rau, quả trong quá trình sản xuất trong những năm vừa qua của Cục BVTV cho thấy đối tượng sâu, bệnh hại chính trên rau, quả gồm có:

Bảng 1. Phân loại những loại sâu, bệnh trên rau quả

Một số loài sâu hại chính trên rau	Một số loài bệnh hại chính trên rau
1. Sâu xanh	1. Bệnh sùng rễ rau cải
2. Sâu tơ	2. Đốm lá
3. Sâu xanh đục quả	3. Cháy lá
4. Sâu đo	4. Sương mai
5. Rầy mềm (rệp)	5. Đốm vòng
6. Ruồi đục lá (sâu vẽ bùa)	6. Héo xanh vi khuẩn
7. Ruồi đục trái	7. Héo tươi
8. Nhện đỏ	8. Thán thư
9. Bọ trĩ	9. Khảm virus
10. Bọ phấn	10. Thối nhũn
11. Bọ nhảy	11. Bướu rễ
	12. Thối thân

Kết quả “Điều tra thực trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở trong sản xuất rau, quả, chè” của Cục BTVT năm 2012, cho thấy nông dân trong quá trình sản xuất rau đã sử dụng 48 loại thuốc trừ sâu, bệnh để phòng trừ dịch hại. Nông dân vùng truyền thống có sử dụng 9 hoạt chất không nằm trong danh mục thuốc được phép sử dụng trên rau là Nereistoxin, Imidacloprid, Fenobucarb, Carbosulfan, Cartap, Profenofos, Acetamiprid, Propiconazole, Isoprothiolane. Nông dân sản xuất theo hướng an toàn có sử dụng 3 hoạt chất không nằm trong danh mục thuốc được phép sử dụng trên rau là Cartap, Acetamiprid, Nytenpyram.

Trên cây ăn quả, nông dân sử dụng 58 loại thuốc trừ sâu bệnh, trong đó có 17 hoạt chất không nằm trong danh mục thuốc BTVT được phép sử dụng trên cây ăn quả.

Như vậy, việc sử dụng thuốc BTVT để phòng trừ sâu bệnh trên, rau, quả còn nhiều bất cập, nhất là việc sử dụng thuốc không nằm trong danh mục thuốc được phép sử dụng vẫn còn xảy ra nhiều kể cả những vùng sản xuất rau, quả an toàn.

2.2. Tình hình sử dụng đúng nồng độ thuốc BTVT

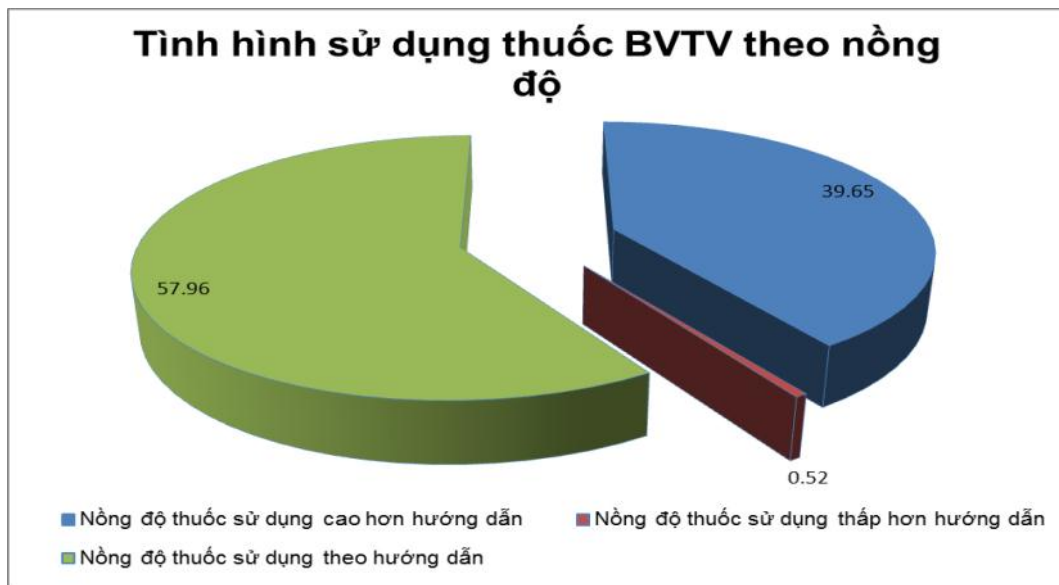
Việc sử dụng thuốc BTVT không đúng nồng độ, kỹ thuật phun không đồng đều là một trong những nguyên nhân gây lãng phí trong sử dụng thuốc và là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng lớn tới thiên địch và để lại tồn dư hóa chất BTVT mất an toàn trên rau, quả tươi.

Kết quả của Cục BTVT năm 2012 về tỷ lệ nông dân sử dụng đúng nồng độ thuốc BTVT trong phòng trừ dịch hại trong quá trình sản xuất rau, quả như sau:

TT	Chỉ tiêu điều tra	Rau	Quả	TB
1	Nồng độ thuốc sử dụng cao hơn hướng dẫn	41.8	37.50	39.65
2	Nồng độ thuốc sử dụng thấp hơn hướng dẫn	0.0	1.04	0.52
3	Nồng độ thuốc sử dụng theo hướng dẫn	58.1	57.81	57.96

Bảng 2. Tỷ lệ nông dân sử dụng nồng độ thuốc BTVT (%)

Biểu đồ 1. Tình hình sử dụng thuốc BVTV theo nồng độ



Tỷ lệ nông dân sử dụng thuốc với nồng độ thấp hơn hướng dẫn rất thấp, chủ yếu nông dân sử dụng nồng độ thuốc theo hướng dẫn và cao hơn hướng dẫn trên bao bì. Tỷ lệ trung bình theo hướng dẫn trên bao bì là 57,96% và cao hơn hướng dẫn trên bao bì là 39,65%. Đây là một trong những yếu tố gây lãng phí trong sử dụng thuốc và là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng lớn tới thiên địch và mất an toàn các nông sản phẩm.

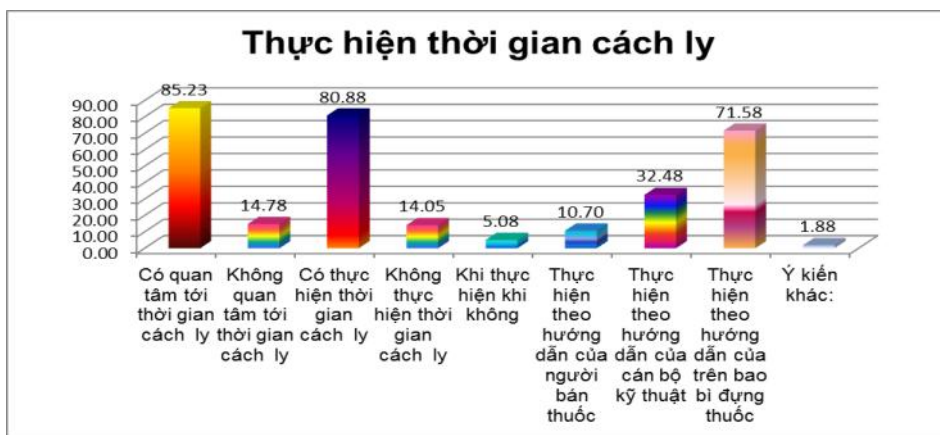
2.3. Đánh giá việc thực hiện thời gian cách ly khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất rau, quả

Kết quả phỏng vấn nông dân về thời gian cách ly và thực hiện thời gian cách ly khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất rau, quả của Cục BVTV trong năm 2012 được thể hiện trong bảng 3:

Bảng 3. Kết quả điều tra việc thực hiện thời gian cách ly

TT	Chỉ tiêu điều tra	Sản xuất theo truyền thống		Sản xuất theo hướng an toàn		TB
		Rau	Quả	Rau	Quả	
1	Có quan tâm tới thời gian cách ly	71.6	80.1	98.6	90.6	85.225
2	Không quan tâm tới thời gian cách ly	28.4	19.9	1.4	9.4	14.775
3	Có thực hiện thời gian cách ly	45.5	84.3	99.8	93.9	80.875
4	Không thực hiện thời gian cách ly	34.2	15.7	0.2	6.1	14.05
5	Khi thực hiện khi không	20.3	0	0.0	0	5.075
6	Thực hiện theo hướng dẫn của người bán thuốc	15.2	14.2	8.8	4.6	10.7
7	Thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật	28.7	17.1	36.3	47.8	32.475
8	Thực hiện theo hướng dẫn của trên bao bì đựng thuốc	77.3	66.4	85.2	57.4	71.575
9	Ý kiến khác:	2.7	0.4	1.6	2.8	1.875

Biểu đồ 2. Tình hình thực hiện thời gian cách ly



Kết quả điều tra cho thấy đa số nông dân sản xuất theo truyền thống khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có quan tâm tới thời gian cách ly, tỷ lệ nông dân có quan tâm đến thời gian cách ly của thuốc trung bình là 85,225%, tỷ lệ này cao nhất đối với nông dân sản xuất rau an toàn chiếm (98,6 %) và thấp nhất là nông dân sản xuất rau theo truyền thống (71,6%). Kết quả điều tra việc thực hiện sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng thời gian cách ly cho thấy tỷ lệ nông dân sản xuất rau theo hướng an toàn có thực hiện thời

gian cách ly là cao hơn so với nông dân sản xuất theo truyền thống (tỷ lệ nông dân thực hiện thời gian cách ly lên đến 99,8 % trong sản xuất rau theo hướng an toàn và 45,5 % đối với sản xuất theo truyền thống. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng tới tỉ lệ tồn dư hóa chất BVTV trên rau khá cao gây mất an toàn thực phẩm như hiện nay.

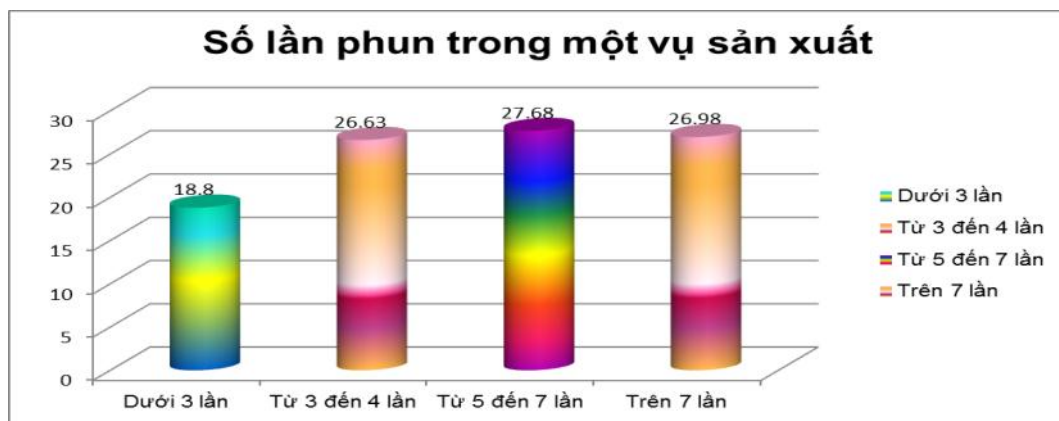
2.4. Số lần phun thuốc BVTV trên rau, quả của nông dân

Kết quả điều tra số lần phun thuốc trong một vụ sản xuất (với thời gian từ 3-4 tháng tùy theo chủng loại rau, quả) tại bảng 3:

Bảng 4. Kết quả điều tra số lần phun thuốc trong một vụ sản xuất.

Đơn vị tính: Tỷ lệ % nông dân điều tra

TT	Chỉ tiêu điều tra	Sản xuất theo truyền thống		Sản xuất theo hướng an toàn		TB
		Rau	Quả	Rau	Quả	
1	Dưới 3 lần	31.3	3.9	37.2	2.8	18.8
2	Từ 3 đến 4 lần	31.3	19.8	26.6	28.8	26.63
3	Từ 5 đến 7 lần	20.1	30.4	22.9	37.3	27.68
4	Trên 7 lần	17.3	46.0	13.3	31.3	26.98



Biểu đồ 3. Kết quả điều tra số lần phun thuốc trong một vụ sản xuất

(Đơn vị tính: Tỷ lệ % nông dân điều tra)

Kết quả điều tra cho thấy trong một vụ sản xuất nông dân sản xuất quả có số lần phun thuốc nhiều hơn so với nông dân sản xuất rau, tỷ lệ nông dân sản xuất theo truyền thống sử dụng trên 7 lần thuốc BVTV trong 1 vụ quả là 46%; và trong 1 vụ rau 17%. Như vậy để phòng trừ sâu bệnh hại trên rau,

ở lúa sau hoặc vụ sau và để lại tồn dư hóa chất BVTV nhiều loại khác nhau đối với những cây trồng vụ sau. Đây chính là nhược điểm trong sử dụng thuốc BVTV của nông dân và cũng có thể là nguyên nhân dẫn tới hiện tượng sử dụng thuốc ngoài danh mục được phép sử dụng với rau, quả.

Nhận xét chung:

Như vậy, việc sử dụng thuốc BVTV trong quá trình sản xuất rau, quả hiện nay còn nhiều bất cập, chưa tuân thủ đúng các qui định, sử dụng thuốc không đúng kỹ thuật, không đúng chủng loại, không đảm bảo thời gian cách ly, liều lượng sử dụng vượt quá mức cho phép vẫn xảy ra đặc biệt ở những vùng sản xuất rau, quả là những nguyên nhân để lại ô nhiễm về hoá chất BVTV đối với rau, quả.

3. Kết quả kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với rau, quả

Trong những năm vừa qua Cục BVTV đã triển khai các chương trình giám sát tồn dư hóa chất trong nông sản có nguồn gốc thực vật từ sản xuất đến kinh doanh trên phạm vi cả nước. Trong các chỉ tiêu giám sát chính, trước mắt tập trung vào tồn dư hóa chất và kim loại nặng, những nguyên nhân quan trọng nhất gây mất ATTP và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng hiện nay.

3.1. Kết quả giám sát tồn dư hóa chất BVTV theo chủng loại rau, quả

Thống kê số liệu từ năm 2008 đến nay về kết quả kiểm tra, lấy mẫu giám sát tồn dư hoạt chất đối với các loại rau, quả tươi của Cục BVTV được thể hiện trong bảng 4:

Nhận xét:

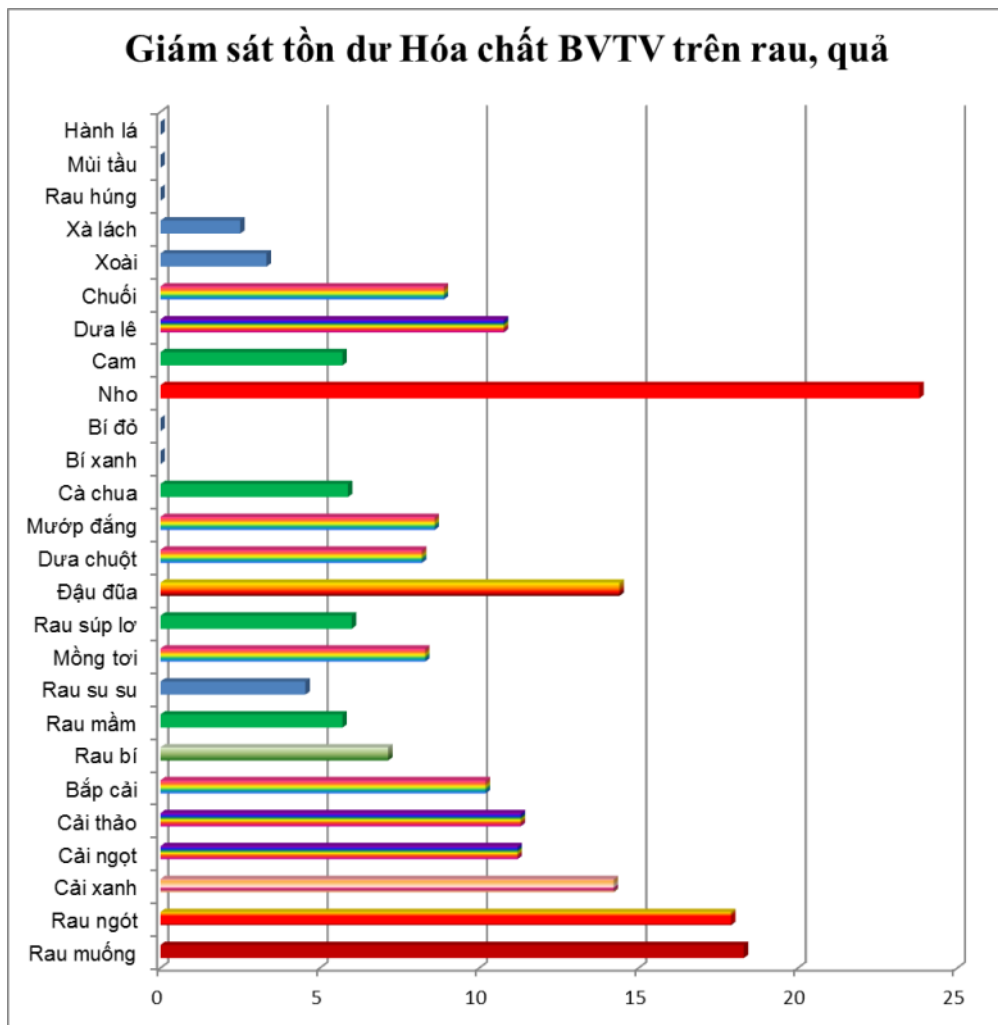
Kết quả tại bảng 4 và biểu đồ 4 cho thấy trong 21 loại rau quả thuộc 3 nhóm: Rau ăn lá, rau ăn quả, rau gia vị. Có 9 loại rau có tỷ lệ vi phạm cao theo thứ tự giảm dần: Rau muống, Rau ngót, Đậu đũa, Cải xanh, Cải thảo, Cải ngọt, Bắp cải, Mướp đắng, Mồng tơi (Cao nhất là rau muống chiếm 18,3% tồn dư thuốc BVTV). Các mẫu bí xanh, bí đỏ không phát hiện thấy dư lượng thuốc BVTV.

Trong 5 loại quả giám sát cho thấy tỷ lệ phát hiện vi phạm cao nhất là nho quả tươi chiếm 23,81%, dưa lê chiếm 10,77% và thấp nhất là xoài quả tươi chiếm 3,33%.

Bảng 5. Kết quả giám sát tồn dư hóa chất BVTV trên rau quả giai đoạn 2008-2012 (đơn vị: %)

TT	Nhóm rau	Chủng loại	2008-2010	2011	2012	Tổng số lượng mẫu	Số mẫu vi phạm	Tỷ lệ % vi phạm	
1	Rau ăn lá	Rau muống	7	415	180	602	110	18.3	
		Rau ngọt	7		60	67	12	17.9	
		Cải xanh	8	120	90	218	31	14.22	
		Cải ngọt	5	60	60	125	14	11.2	
		Cải thảo	5	40	70	115	13	11.3	
		Bắp cải		64	190	254	26	10.2	
		Rau bí	14			14	1	7.14	
		Rau mầm			70	70	4	5.71	
		Rau su su				22	22	1	4.55
		Mồng tơi	60			60	5	8.3	
		Rau súp lơ	50			50	3	6.0	
	Tổng		156	699	742	1597	220	10.44	
2	Rau ăn quả	Đậu đũa	30	201	180	411	59	14.4	
		Dưa chuột	20	90	220	330	27	8.2	
		Mướp đắng	20		50	70	6	8.6	
		Cà chua	25	60		85	5	5.88	
		Bí xanh	20			20		0.0	
		Bí đỏ	20			20		0.0	
	Tổng		135	351	450	936	97	9.25	
3	Quả	Nho	37	50	60	147	35	23.81	
		Cam	40	50	50	140	8	5.71	
		Dưa lê	25	40		65	7	10.77	
		Chuối	10	15	20	45	4	8.89	
		Xoài	20	50	50	120	4	3.33	
	Tổng		132	205	180	517	58	10.50	
4	Rau gia vị	Xà lách	20	0	20	40	1	2.5	
		Rau húng	15	0	10	25	0	0.0	
		Mùi tàu	15	0	10	16	0	0.0	
		Hành lá	20	0	10	30	0	0.0	
	Tổng	26	70	0	50	120	1	0.63	
Tổng cộng						3170	376		

Biểu đồ 4. Kết quả giám sát tồn dư hóa chất BVTV trên rau quả (Đơn vị: %)



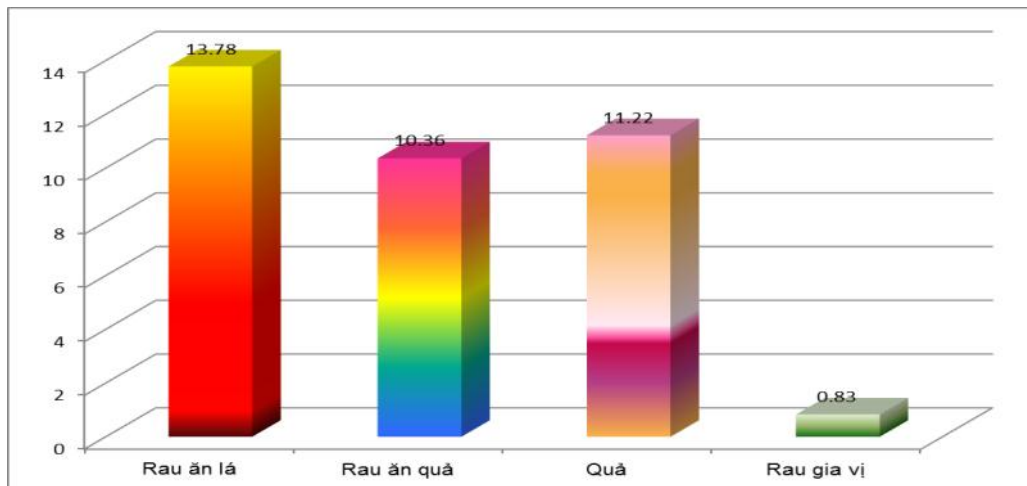
3.2. Thống kê theo mức độ tồn dư hóa chất BVTV theo nhóm rau từ năm 2008 đến nay, kết quả thể hiện trong bảng sau

Thống kê kết quả giám sát mức độ tồn dư hóa chất theo nhóm rau, quả có được kết quả tại bảng 6.

Bảng 6. Kết quả giám sát mức độ tồn dư hóa chất theo nhóm rau, quả

TT	Loại rau	Số lượng mẫu			Tổng lượng mẫu	Số mẫu vi phạm	Tỷ lệ %
		2008-2010	2011	2012			
1	Rau ăn lá	156	699	742	1597	220	13.78
2	Rau ăn quả	135	351	450	936	97	10.36
3	Quả	132	205	180	517	58	11.22
4	Rau gia vị	70	0	50	120	1	0.83
Tổng cộng:		493	1255	1422	3170	376	

Biểu đồ 5. Kết quả giám sát mức độ tồn dư hóa chất theo nhóm rau, quả (đơn vị: %)



Nhận xét:

Kết quả tại bảng 5 và biểu đồ 5 cho thấy tỷ lệ phát hiện cao nhất trong 4 nhóm: Rau ăn lá, rau ăn quả, rau gia vị và quả thì nhóm rau ăn lá có tỷ lệ cao nhất chiếm 13,78%, nhóm quả chiếm 11,22%, rau ăn quả chiếm 10,36% và thấp nhất là nhóm rau gia vị chiếm 0,83%.

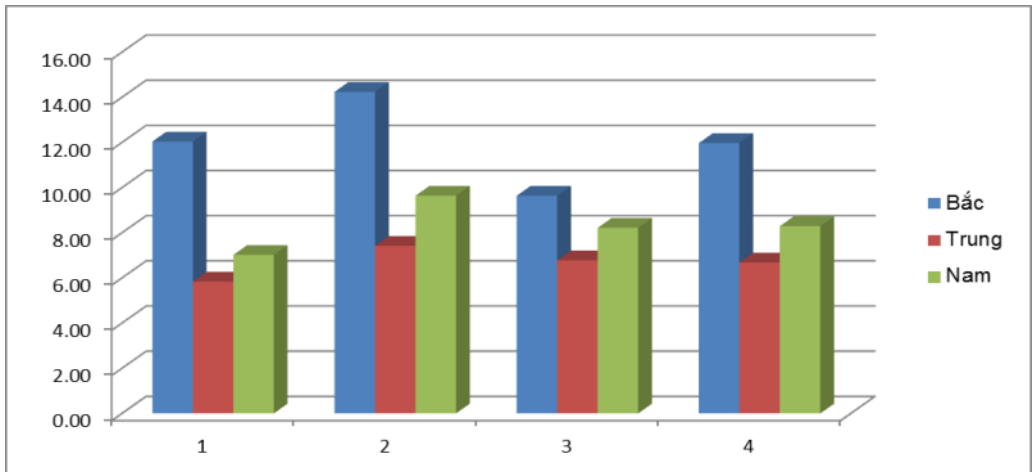
3.3. Kết quả giám sát tồn dư hóa chất BVTV theo vùng, địa lý

Thống kê Kết quả giám sát tồn dư hóa chất BVTV đối với rau, quả tươi theo vùng địa lý từ năm 2008 đến 2012, kết quả tại bảng 6.

Bảng 7. Kết quả giám sát tồn dư hóa chất BVTV theo vùng, địa lý

Tính tỷ lệ vi phạm theo vùng	Tỷ lệ (%) vi phạm theo các năm			TB
	2008-2010	2011	2012	
Miền Bắc	12.04	14.24	9.64	11.97
Miền Trung	5.84	7.42	6.78	6.68
Miền Nam	7.02	9.64	8.22	8.29

Biểu đồ 6. Kết quả giám sát tồn dư hóa chất BVTV đối với theo vùng, địa lý (đơn vị: %)



Nhận xét:

Kết quả tại bảng 6 và biểu đồ 6 cho thấy mức độ tồn dư hóa chất BVTV đối với rau, quả tươi theo vùng địa lý trong các năm 2008-2012 cho thấy: tỷ lệ vi phạm tỷ lệ vi phạm ở phía Bắc chiếm cao nhất là 11,97%, tiếp theo ở phía Nam chiếm 8,29% và thấp nhất là ở miền Trung chiếm 6,68%.

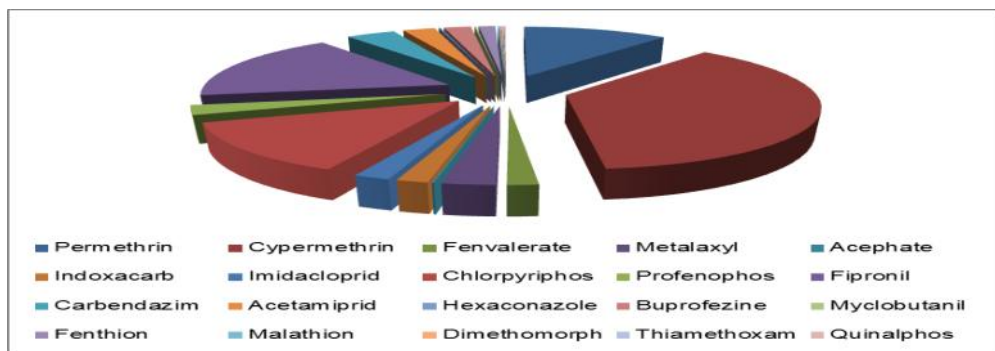
3.4. Kết quả giám sát nguy cơ theo hoạt chất BVTV

Tổng hợp và xử lý số liệu kết quả kiểm nghiệm về tần xuất phát hiện dư lượng hoạt chất BVTV trên rau, quả tươi từ năm 2008 đến 2012 kết quả thể hiện tại bảng 7.

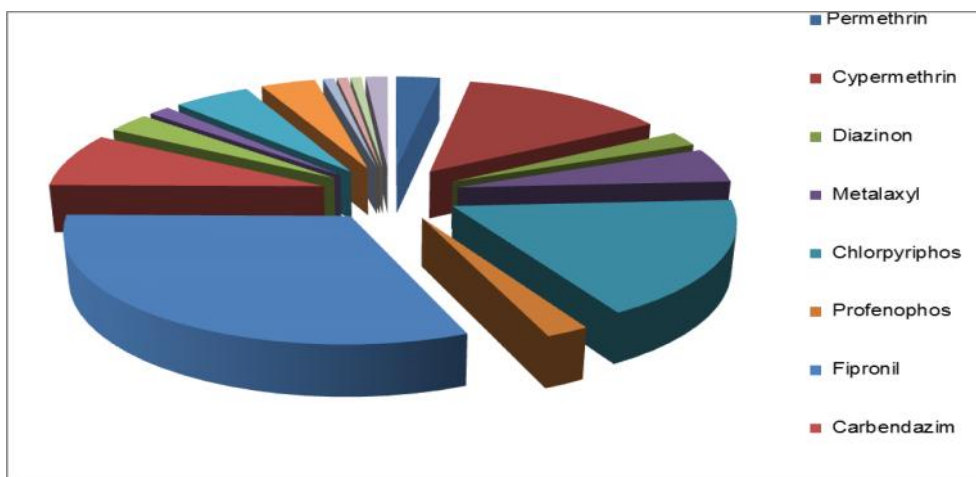
Bảng 8. Tần xuất phát hiện hoạt chất BVTV trên các mẫu rau giám sát

TT	Hoạt chất		Số lần phát hiện		Tỷ lệ %	
	Rau	Quả	Rau	Quả	Rau	Quả
1.	Cypermethrin	Fipronil	286	43	37.24	31.39
2.	Fipronil	Chlorpyrifos	133	24	17.32	17.52
3.	Chlorpyrifos	Cypermethrin	100	19	13.02	13.87
4.	Permethrin	Carbendazim	86	11	11.2	8.03
5.	Carbendazim	Metalaxyl	29	7	3.78	5.11
6.	Metalaxyl	Dimethomorphos	22	7	2.86	5.11
7.	Profenophos	Pyraclostrobin	19	5	2.47	3.65
8.	Acetamiprid	Permethrin	19	4	2.47	2.92
9.	Buprofezine	Propiconazole	16	4	2.08	2.92
10.	Imidacloprid	Diazinon	15	3	1.95	2.19
11.	Fenvalerate	Profenophos	13	3	1.69	2.19
12.	Indoxacarb	Chlorpyrifos E	13	2	1.69	1.46
13.	Fenthion	Cyhalothrin	10	2	1.3	1.46
14.	Acephate	Tebuconazole	1	1	0.13	0.73
15.	Hexaconazole	Pyraclostrobin	1	1	0.13	0.73
16.	Myclobutanil	Thiamethoxam	1	1	0.13	0.73
17.	Malathion	Difenoconazole	1	0	0.13	0
18.	Dimethomorph	Indoxacarb	1	0	0.13	0
19.	Thiamethoxam	Propiconazole	1	0	0.13	0
20.	Quinalphos		1		0.13	
Tổng					100	

Biểu đồ 6. Tần xuất phát hiện hoạt chất BTVV trên các mẫu rau giám sát (đơn vị: %)



Biểu đồ 7. Tần xuất phát hiện hoạt chất BTVV trên các mẫu quả giám sát (đơn vị: %)



Nhận xét:

Theo số liệu tại bảng 6 và biểu đồ 6, 7, trong tổng số 20 hoạt chất BTVV phát hiện trên rau và 19 hoạt chất BTVV trên quả tươi được kiểm tra, giám sát từ năm 2008 đến 2012 cho thấy:

- Có 04 hoạt chất (Cypermethrin, Fipronil, Chlorpyrifos, Permethrin) với tần xuất phát hiện rất cao trên các mẫu rau giám sát. Trong đó, cao nhất là hoạt chất Cypermethrin chiếm 37,24%.

- Có 04 hoạt chất (Fipronil, Chlorpyrifos, Cypermethrin, Carbendazim) với tần xuất phát hiện rất cao trên các mẫu quả giám sát. Trong đó, cao nhất là hoạt chất Fipronil chiếm 31,39%.

- Có 03 hoạt chất đều phát hiện với mức độ cao trên rau, quả tươi đó là: Cypermethrin, Fipronil, Chlorpyrifos.

4. Những tồn tại chủ yếu, nguyên nhân của tồn tại trong công tác quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV trên rau quả tươi hiện nay

4.1. Đối cơ quan quản lý Nhà nước

◆ Công tác quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV còn nhiều hạn chế như: số lượt các cửa hàng đại lý, cơ sở sản xuất, sang chai đóng gói thuốc BVTV được kiểm tra chưa nhiều, nhất là việc kiểm tra tình hình sử dụng thuốc của người sản xuất gần như bỏ ngỏ. Nguyên nhân:

- Số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, quản lý thuốc còn thiếu. Hệ thống Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật chưa ổn định.

- Các văn bản quy phạm quy định về tổ chức, quyền hạn của cơ quan được giao thực hiện chức năng Thanh tra chuyên ngành Bảo vệ thực vật còn thiếu, chưa đồng bộ do đó số lượng cán bộ làm công tác Thanh tra không được bổ xung và việc đào tạo tập huấn nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác Thanh tra còn hạn chế.

◆ Tỷ lệ chính quyền xã/phường tham gia vào công tác quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật còn thấp. Do đó việc kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều bất cập như: cửa hàng đại lý kinh doanh thuốc không có chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ hành nghề hết thời hạn, vị trí bán thuốc không đúng nơi quy định, ... Người sử dụng không nhận được hướng dẫn sử dụng thuốc của cơ quan quản lý, hỗn hợp nhiều loại thuốc trong một lần phun, sử dụng thuốc không theo hướng dẫn, thuốc ngoài danh mục,.. . Nguyên nhân của tồn tại này do:

- Không có hoặc thiếu cán bộ làm công tác bảo vệ thực vật tại xã, phường.

- Nhận thức về vai trò trách nhiệm của lãnh đạo xã/phường trong công tác quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn quản lý còn yếu. Họ cho rằng trách nhiệm này thuộc vào cơ quan chuyên ngành.

- Tỷ lệ xã/phường tiếp nhận được các văn bản quy phạm quy định về quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật còn thấp, như: Danh mục thuốc được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng, Thông tư quy định điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV,...

4.2. Đối với hệ thống kinh doanh thuốc BVTV (cửa hàng, đại lý)

◆ Số cửa hàng, đại lý kinh doanh thuốc BVTV còn quá nhiều, tỷ lệ các cửa hàng, đại lý bán thuốc BVTV kết hợp hàng hóa khác còn cao. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận trong kinh doanh thuốc BVTV cao hơn so kinh doanh mặt hàng khác.

- Việc kiểm tra, xử lý vi phạm trong kinh doanh thuốc BVTV chưa nghiêm, chưa triệt để, mức xử phạt vi phạm còn nhẹ dẫn đến tái phạm nhiều.

- Chính quyền cấp xã/ phường chưa thực sự tham gia vào công tác quản lý kinh doanh thuốc BVTV trên địa bàn.

◆ Tỷ lệ người bán thuốc hướng dẫn đúng kỹ thuật cho người sử dụng còn thấp. Nguyên nhân:

- Trình độ, nhận thức của người bán hàng về thuốc BVTV còn hạn chế.

- Chưa gắn kết trách nhiệm của người bán thuốc với người sử dụng.

- Tỷ lệ người bán thuốc BVTV tiếp cận được thông tin về chỉ đạo phòng trừ dịch hại thấp.

4.3. Đối với người tiêu dùng

- Tỷ lệ người tiêu dùng có nhận thức chưa đúng về sản phẩm an toàn còn cao. Nguyên nhân: Do thiếu thông tin về sản phẩm an toàn.

- Tỷ lệ sản phẩm an toàn nhưng chưa thực sự đảm bảo an toàn hiện nay

còn khá cao dẫn đến mất lòng tin của người tiêu dùng. Nguyên nhân do diện tích sản xuất còn nhỏ lẻ, việc giám sát sản xuất ra sản phẩm an toàn ở một số vùng chưa chặt chẽ dẫn đến sản phẩm sản xuất ra chưa thực sự đảm bảo an toàn.



Thiếu nhận thức sẽ khiến người sản xuất lạm dụng thuốc BVTV - Ảnh minh họa

4.4. Đối với người sử dụng thuốc

Người sản xuất còn lạm dụng thuốc BVTV để phòng trừ dịch

hại, nguyên nhân:

- Do nhận thức về dịch hại, thuốc BVTV, kỹ thuật sử dụng,...còn hạn chế.

- Diện tích sản xuất nhỏ lẻ, thu nhập từ sản xuất thấp nên ít quan tâm đầu tư áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Chưa bỏ được thói quen trong sản xuất truyền thống.

- Chưa có trách nhiệm đối với sản phẩm do mình sản xuất ra.
- Thiếu thông tin hướng dẫn về thuốc và sử dụng thuốc BVTV.

5. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp trong quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV bền vững, an toàn và hiệu quả

Trên cơ sở thực trạng, những hạn chế trong kinh doanh và sử dụng thuốc hiện nay, để quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV bền vững, an toàn và hiệu quả chúng tôi xin có một số đề xuất, kiến nghị sau:

5.1. Đối với cơ quan Trung ương

- Hoàn thiện văn bản hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của hệ thống thanh tra chuyên ngành BVTV để nâng cao hiệu quả công tác quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV trên địa bàn cả nước.

- Đầu tư kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, biện pháp canh tác, quản lý dịch hại tổng hợp, ... để chuyển giao cho nông dân ứng dụng vào sản xuất giảm sử dụng thuốc BVTV, đồng thời giành nguồn kinh phí để tập huấn nâng cao trình độ cho hệ thống kinh doanh cũng như người sử dụng thuốc BVTV.

- Hoàn thiện hệ thống mạng lưới kiểm tra giám sát, chứng nhận trong toàn ngành về sản xuất tiêu thụ sản phẩm an toàn.

5.2. Chi cục BVTV tỉnh/thành phố

- Tăng cường tập huấn, nâng cao ý thức trách nhiệm cho hệ thống chính quyền cấp xã/phường để hệ thống này tham gia tích cực và phát huy vai trò trách nhiệm trong công tác quản lý kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV.

- Kiên toàn tổ chức của cơ quan chuyên ngành BVTV ở địa phương, nhất là hệ thống BVTV cấp xã/phường theo Thông tư 61/2008/TTLT-BNV-BNN ngày 15/5/2008 giữa Bộ Nông nghiệp – PTNT và Bộ Nội vụ.

- Tổ chức rà soát, quản lý chặt chẽ hệ thống sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV, cương quyết đình chỉ, thu hồi giấy phép của các cơ sở sản xuất, kinh doanh không đủ điều kiện. Gắn kết trách nhiệm của người bán thuốc với người sử dụng về kỹ thuật sử dụng thuốc.

- Tổ chức tập huấn nâng cao trình độ cho hệ thống kinh doanh cũng như người sử dụng thuốc BVTV.

- Tăng cường tuyên truyền, quảng cáo nhằm nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm an toàn, khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm an toàn được sản xuất ra trên địa bàn nhằm

khích lệ sản xuất theo hướng an toàn.

5.3. Đối với người sử dụng thuốc

- Thường xuyên được tập huấn, nâng cao kiến thức về sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả.
- Quan tâm đầu tư áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để tránh lạm dụng thuốc BVTV trong trồng trọt.
- Có trách nhiệm về sản phẩm do mình sản xuất ra đối với bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội.

Phần III: DỰ ÁN LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Mục đích:

Phần thứ ba của tập san sẽ tập trung vào những quan điểm, mục tiêu xây dựng Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật, những đề xuất mang tính định hướng cơ bản trong Dự án luật cũng như những vấn đề còn có ý kiến thêm trong Dự thảo Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

Nội dung chính phần này:

- 1. Quan điểm, mục tiêu xây dựng Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật**
- 2. Một số đề xuất mang tính định hướng cơ bản trong Dự án Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật**
- 3. Một số vấn đề còn có ý kiến trong Dự thảo Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật**

1. Quan điểm, mục tiêu xây dựng luật bảo vệ và KDTV

1.1. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng về BV&KDTV; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Đảm bảo phát huy cao nội lực, tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực, thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế.

- Kế thừa những quy định còn phù hợp của Pháp lệnh BV&KDTV năm 2001, bổ sung vào Luật những quy định tại các văn bản dưới luật đã được thực tiễn kiểm nghiệm, bổ sung những quy định mới khác phù hợp với điều kiện phát triển của ngành, đảm bảo tính khả thi và nguồn lực triển khai thực hiện.

- Hoàn thiện Luật BV&KDTV đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ và tính khả thi trong hệ thống pháp luật nói chung.

- Nghiên cứu có chọn lọc kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, để vận dụng và đưa vào nội dung của Luật phù hợp với đặc điểm của ngành BV&KDTV Việt Nam. Đưa vào Luật các quy định mà Việt Nam đã cam kết thực hiện trong các hiệp định và hiệp ước quốc tế.

- Luật BV&KDTV sẽ quy định chi tiết hơn so với Pháp lệnh năm 2001, giảm các quy phạm mang tính chất chung chung.

1.2. Mục tiêu xây dựng luật

- Bảo đảm thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực BV&KDTV và nhằm bảo vệ sản xuất nền nông nghiệp. Luật sẽ là cơ sở để đảm bảo việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác BV&KDTV.

- Nhà nước có chính sách huy động nguồn lực toàn xã hội để đầu tư cho công tác BV&KDTV. Đầu tư để thực hiện nhiệm vụ BV&KDTV nhằm đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, bền vững và giữ gìn cân bằng hệ sinh thái.

- Luật quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến cơ sở, quy định trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn có liên quan đối với việc thực hiện nhiệm vụ BV&KDTV, đồng thời quy định các cơ chế, chính sách cụ thể để đảm bảo hiệu lực của quá trình thực hiện luật và chính sách về đãi ngộ cán bộ làm công tác BV&KDTV.

- Tạo khuôn khổ pháp lý để từng bước hoàn thiện thể chế, hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương. Nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến kinh nghiệm trong phòng, chống dịch hại tài nguyên thực vật, nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản, làng, xã.

- Thực hiện tốt các phương châm của công tác BV&KDTV là một trong những nội dung quan trọng đối với việc thực hiện nhiệm vụ: Chủ động phòng chống, phát hiện, diệt trừ phải kịp thời triệt để, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả, thực hiện sự giám sát của cộng đồng trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Quy định rõ việc phòng chống dịch hại phải hiệu quả nhưng phải an toàn sức khỏe cho người, bảo vệ môi trường và giữ gìn cân bằng hệ sinh thái. Thực hiện việc chuyển trọng tâm sang công tác phòng chống dịch hại thông qua việc khuyến khích đầu tư đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý và dự báo; đầu tư trang thiết bị, hệ thống thông tin, cảnh báo, dự báo và tuyên truyền phổ biến pháp luật.



Luật BV & KDTV phải nâng cao hiệu quả phòng chống dịch hại - Ảnh minh họa

- Đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế về lĩnh vực BV&KDTV.

2. Một số đề xuất mang tính định hướng cơ bản trong dự án Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

2.1. Tiếp tục khẳng định Luật BV&KDTV nhằm nâng cao hiệu quả phòng chống dịch hại tài nguyên thực vật, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, bền vững. Phát huy quyền chủ động trong phòng chống dịch hại của chủ tài nguyên

thực vật.

2.2. Tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi để phát triển mạnh các loại hình dịch vụ trong hoạt động BV&KDTV; phát triển dịch vụ bảo vệ thực vật, tổ chức dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp và toàn diện từ khâu giống, làm đất, thủy lợi, quy trình kỹ thuật canh tác và phòng, chống dịch bệnh, dịch vụ bảo hiểm cây trồng trong bảo vệ thực vật; dịch vụ xử lý vật thể kiểm dịch thực vật; thực hiện quản lý chặt chẽ chất lượng thuốc bảo vệ thực vật, kiểm soát được việc sử dụng thuốc BVTV để đảm bảo an toàn thực phẩm sản phẩm thực vật và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3. Tiếp tục đầu tư sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật hiện đại, ít gây độc hại (đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định

quốc tế). Cần tạo khung pháp lý cho hoạt động của các tổ chức cộng đồng, xã hội hoá các hoạt động quản lý thực hiện các tiêu chuẩn, kiểm nghiệm, chứng nhận, thống kê, quản lý thương hiệu, quảng bá sản phẩm thực vật.

2.4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động BV&KDTV, đầu tư xây dựng các trạm Kiểm dịch thực vật cửa khẩu hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Quy định về chính sách đầu tư đào tạo, tập huấn cho nông dân về sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả. Có chương trình và chính sách hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nông dân.

3. Một số vấn đề còn có ý kiến trong dự thảo luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

3.1. Về hệ thống cơ quan chuyên ngành BV&KDTV

a) Về tổ chức hệ thống cơ quan chuyên ngành BV&KDTV

Nhiều ý kiến tán thành với sự cần thiết quy định hệ thống cơ quan chuyên ngành về BV&KDTV từ Trung ương đến cấp huyện như khoản 1 Điều 7 dự thảo Luật và đề nghị làm rõ hệ thống cơ quan này ở từng cấp. Ý kiến khác đề nghị tổ chức hệ thống cơ quan chuyên ngành BV&KDTV nên theo cấp hành chính và vùng sinh thái.

Hệ thống cơ quan chuyên ngành về BV&KDTV đã được quy định trong Pháp lệnh BV&KDTV từ năm 1993. Đến nay, hệ thống này đã được hình thành ổn định từ Trung ương tới cấp huyện. Theo đó, ở Trung ương là Cục Bảo vệ thực vật (BVTV), có 9 chi cục KDTV vùng và 04 trung tâm BVTV trực thuộc Cục BVTV; cấp tỉnh là Chi cục BVTV trực thuộc Sở NN&PTNT, cấp huyện là các trạm BVTV trực thuộc Chi cục BVTV.

Tuy nhiên, với diện tích cây trồng tăng mạnh, gấp hơn 6 lần so với năm 1993; diễn biến dịch bệnh ngày càng phức tạp; lượng hàng hóa thuộc diện KDTV xuất khẩu, nhập khẩu ngày càng lớn thì tổ chức hệ thống cơ quan này cần được kiện toàn, đặc biệt ở cấp huyện, xã để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Vì vậy, tiếp thu ý kiến ĐBQH, Điều 9 dự thảo Luật mới đã quy định theo hướng: hệ thống cơ quan BV&KDTV được tổ chức từ trung ương đến địa phương, đồng thời giao cho Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức hệ thống cơ quan này trên cơ sở rà soát, điều chỉnh hợp lý hệ thống tổ chức hiện có cho phù hợp với tình hình thực tế và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về BV&KDTV.

b) Về bố trí cán bộ phụ trách về BVTV ở cấp xã

Có ý kiến cho rằng, quy định cán bộ chuyên trách BVTV tại cấp xã là không phù hợp vì phát sinh biên chế, không khả thi. Nên nghiên cứu mô hình của một số địa phương đã làm hiện nay là giao cho cán bộ khuyến nông cấp xã kiêm nhiệm thêm công tác BVTV.

Tuy nhiên, trong điều kiện nước ta đang phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa thì vấn đề kiểm soát dịch bệnh thực vật, bảo đảm an toàn thực phẩm trở nên hết sức quan trọng, đặc biệt là trên địa bàn cấp xã. Do vậy, đối với các xã có tỷ trọng nông nghiệp lớn, cần thiết phải tăng cường nhân lực chuyên môn ở cấp xã cho công tác này. Tuy nhiên, theo pháp luật về cán bộ, công chức (**1**) thì ở cấp xã hiện có 01 chức danh công chức theo dõi về 04 lĩnh vực: địa chính, nông nghiệp, xây dựng và môi trường. Bên cạnh đó, theo quy định của Thông tư 61/2008/TTLT-BNN-BNV (**2**) thì ở cấp xã có nhân viên chuyên môn, kỹ thuật hợp đồng, cộng tác viên làm công tác khuyến nông, khuyến ngư hợp đồng theo quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh; UBND cấp xã có thể lập Ban nông nghiệp gồm các cán bộ, nhân viên kỹ thuật trên địa bàn để quản lý, điều phối hoạt động về nông nghiệp. Như vậy, nhân lực chuyên môn ở cấp xã hoàn toàn thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quyết định về số lượng và việc tổ chức thực hiện của UBND cấp xã.

Vì vậy, tiếp thu các ý kiến trên, dự thảo Luật mới đã bỏ khoản 2 Điều 7 cũ, đồng thời bổ sung quy định trách nhiệm của UBND cấp xã trong công tác BVTV và thể hiện như tại điểm đ khoản 2 Điều 8.

3.2. Về trách nhiệm quản lý nhà nước về BV&KDTV (Điều 7, Điều 8)

- Nhiều ý kiến đề nghị quy định rõ trách nhiệm của Bộ NN&PTNT là cơ quan chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và UBND các cấp trong quản lý nhà nước về BV&KDTV; làm rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp của các bộ, cơ quan có liên quan trong quản lý nhà nước về BV&KDTV; phân định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước giữa UBND cấp tỉnh, huyện và cấp xã trong việc quản lý nhà nước về BV&KDTV, đặc biệt là trách nhiệm của UBND các cấp trong phòng, chống dịch, huy động nguồn lực khi xảy ra dịch bệnh, quản lý việc kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV, tuyên truyền giáo dục người dân trong sử dụng thuốc BVTV; đề nghị nên quy định rõ hơn trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền địa phương trong việc quản lý thuốc BVTV.

- Có ý kiến cho rằng, quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về BV&KDTV còn nặng về công tác phòng, chống dịch, công tác KDTV cần được quy định rõ hơn; đề nghị bổ sung trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong việc xử lý, tiêu hủy thuốc BVTV.

Nghiên cứu tiếp thu các ý kiến trên, dự thảo Luật mới đã chỉnh sửa theo hướng: bỏ Điều 8 cũ quy định về nội dung quản lý nhà nước về BV&KDTV, tách Điều 9 cũ thành 2 điều mới (Điều 7 và Điều 8), đồng thời kết cấu lại và bổ sung nội dung các điều này theo ý kiến góp ý của các vị ĐBQH. Cụ thể:

- Tại Điều 7 (mới) đã quy định rõ trách nhiệm của Bộ NN&PTNT là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về BV&KDTV, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về BV&KDTV (khoản 2); làm rõ trách nhiệm của 08 bộ khác có liên quan trực tiếp, trong đó có trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong tiêu hủy thuốc BVTV, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (khoản 3).

- Tại Điều 8 (mới) đã quy định cụ thể về trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong công tác quản lý nhà nước về BV&KDTV, đặc biệt trong các hoạt động huy động nguồn lực, tổ chức chống dịch và quản lý thuốc BVTV trên địa bàn...Đồng thời, dự thảo Luật mới cũng đã quy định rõ trách nhiệm người đứng đầu UBND các cấp trong quản lý thuốc BVTV và thể hiện như quy định tại khoản 2 Điều 68, khoản 4 Điều 69, khoản 3 Điều 74, khoản 2 Điều 75...

3.3. Về trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành về BV&KDTV (Điều 16)

Có ý kiến đề nghị cần bổ sung một khoản tại Điều 16 quy định về trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành BV&KDTV khi để xảy ra dịch bệnh.

Do vậy, trong dự thảo Luật chỉ quy định trách nhiệm của các cơ quan chuyên ngành BV&KDTV trong công tác phòng chống sinh vật gây hại thực vật, kiểm dịch thực vật; quản lý thuốc BVTV. Còn việc xác định trách nhiệm của cơ quan này khi để xảy ra dịch bệnh được thực hiện theo pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về bồi thường nhà nước, pháp luật về hình sự...Do vậy, xin không bổ sung nội dung này trong dự thảo Luật mới.

3.4. Về kinh phí chống dịch (Điều 21)

Nhiều ý kiến các vị ĐBQH đề nghị làm rõ vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc đầu tư kinh phí cho công tác phòng, chống dịch; đồng thời quy định rõ ngân sách nhà nước (NSNN) được sử dụng cho hoạt động nào trong phòng, chống dịch, hoạt động nào thì chủ thực vật phải chịu trách nhiệm. Một số ý kiến khác cho rằng, quy định về sử dụng NSNN tại khoản 2 Điều 21 dự thảo Luật là chưa thống nhất với Điều 20 của Luật Ngân sách nhà nước.

Hoạt động phòng, chống dịch là trách nhiệm của chủ thực vật. Tuy nhiên, trong điều kiện sản xuất nông nghiệp của nước ta còn ở quy mô nhỏ, thu

nhập từ sản xuất nông nghiệp còn chưa cao nên nguồn kinh phí dự phòng cho chống dịch trong nhân dân còn hạn chế. Khi dịch bệnh xảy ra, để đáp ứng yêu cầu chống dịch phải khẩn trương, kịp thời thì Nhà nước phải có vai trò chủ đạo, đặc biệt trong việc hỗ trợ nguồn tài chính và tổ chức thực hiện chống dịch. Việc huy động, sử dụng NSNN cho hoạt động này từ nguồn nào, mức độ đến đâu, sử dụng cho các hoạt động nào thì phải căn cứ theo quy định của pháp luật về NSNN. Do vậy, tiếp thu ý kiến các vị ĐBQH, Điều 21 của dự thảo Luật mới đã được chỉnh sửa theo hướng: quy định rõ các nguồn kinh phí cho chống dịch gồm kinh phí của chủ thực vật, NSNN, đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác (khoản 1); giao Chính phủ quy định cụ thể việc huy động, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí chống dịch (khoản 2) để bảo đảm hiệu quả chống dịch và thống nhất với quy định của pháp luật về NSNN.

3.5. Về KDTV nhập khẩu (Điều 29)

Có ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung quy định KDTV nhập khẩu nên được thực hiện tại địa điểm của doanh nghiệp nhập khẩu.

Kiểm dịch thực vật là hoạt động mang tính kỹ thuật chuyên ngành nhằm ngăn chặn, phát hiện, kiểm soát đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ xâm nhập vào Việt Nam. Do vậy, KDTV cần phải thực hiện tại cửa khẩu đầu tiên mà nơi mà từ đó vật thể được đưa vào Việt Nam (khoản 1) để việc kiểm soát được chặt chẽ. Quy định như vậy cũng phù hợp với thông lệ quốc tế. Do vậy, nên không bổ sung nội dung này trong dự thảo Luật.

3.6. Về quản lý thuốc bảo vệ thực vật (Chương IV)

a) Về sử dụng thuốc BVTV

- Nhiều ý kiến tán thành với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 72 của dự thảo Luật về việc cho phép sử dụng thuốc BVTV chưa có tên trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam trong một số trường hợp đặc biệt; đề nghị làm rõ điều kiện được sử dụng thuốc BVTV chưa có trong Danh mục. Ý kiến khác đề nghị, trong mọi trường hợp chỉ được sử dụng thuốc BVTV có trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

Thuốc BVTV là vật tư nông nghiệp nhưng cũng là hóa chất độc hại nên phải được quản lý, kiểm soát chặt chẽ và chỉ được sử dụng thuốc có trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam. Hiện tại, trong điều kiện diễn biến tình hình dịch bệnh thực vật rất khó lường thì việc sử dụng một số loại thuốc nhập khẩu chưa có trong Danh mục thuốc để sử dụng

trong một số trường hợp đặc biệt là cần thiết. Tuy nhiên, cần kiểm soát chặt chẽ hoạt động này để tránh bị lợi dụng gây hậu quả xấu cho sức khỏe con người và môi trường. Vì vậy, tiếp thu các ý kiến các vị ĐBQH, các nội dung quy định nói trên đã được chuyển sang Điều 67 dự thảo Luật mới quy định về điều kiện được nhập khẩu thuốc BVTV chưa có trong Danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam để sử dụng trong một số trường hợp cụ thể và việc nhập khẩu các loại thuốc này phải có giấy phép (khoản 2 Điều 67; đồng thời bổ sung quy định về nguyên tắc sử dụng thuốc BVTV nhập khẩu chưa có trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam thì chỉ được sử dụng theo đúng mục đích ghi trong giấy phép (khoản 4 Điều 48).

- Có ý kiến đề nghị cần quy định cụ thể về trách nhiệm của người sử dụng thuốc BVTV; bổ sung quy định chế tài xử lý đối với người sử dụng thuốc sai quy định, lạm dụng thuốc BVTV.

Tiếp thu ý kiến trên, dự thảo Luật mới đã bổ sung quy định về điều kiện được sử dụng thuốc BVTV (khoản 3 Điều 14); nghĩa vụ của chủ thực vật trong sử dụng thuốc (khoản 2 Điều 15), nghĩa vụ của người sử dụng thuốc (khoản 2 Điều 72); bổ sung quy định cấm các hành vi sử dụng thuốc trái quy định của luật này (khoản 8 Điều 13), hành vi sử dụng thuốc BVTV trong danh mục cấm, thuốc BVTV giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng, không có trong danh mục được phép sử dụng (khoản 6 Điều 13).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung 1 điều tại Chương IV quy định về an toàn sử dụng thuốc BVTV.

Về an toàn đối với sử dụng thuốc BVTV phụ thuộc vào chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất và hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV được ghi trên nhãn. Trong dự thảo Luật, tại Điểm a Khoản 2 Điều 62 đã quy định trách nhiệm của nhà sản xuất phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở sản xuất thuốc công bố, trong đó có yêu cầu về ghi nhãn (điểm a khoản 2 Điều 62); tại khoản 2 Điều 72 quy định về nghĩa vụ của người sử dụng thuốc bảo đảm an toàn. Do vậy, xin phép Quốc hội không thiết kế thành điều riêng quy định về vấn đề này.

b) Về tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật (Điều 74)

- Có ý kiến đề nghị làm rõ trách nhiệm tiêu hủy thuốc BVTV, quy định rõ NSNN địa phương cho việc tiêu hủy thuốc lấy từ cấp nào; làm rõ trách nhiệm xử lý, tiêu hủy thuốc BVTV vô chủ.

Tiếp thu các ý kiến trên, dự thảo Luật mới đã quy định rõ trách nhiệm tiêu hủy thuốc BVTV là các tổ chức, cá nhân có thuốc buộc phải tiêu hủy (khoản 2 Điều 74). Đối với thuốc BVTV vô chủ, không rõ nguồn gốc thì UBND cấp

tình có trách nhiệm chỉ đạo việc tiêu hủy và bố trí kinh phí để thực hiện (khoản 3 Điều 74).

- Có ý kiến cho rằng, quy định thuốc giả phải tiêu hủy tại điểm b khoản 1 Điều 74 là chưa rõ ràng, cần quy định là loại gây độc hại, không sử dụng được mới phải tiêu hủy.

Thuốc BTVT là hàng hóa kinh doanh có điều kiện. Do vậy, theo pháp luật về thương mại, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hiện hành thì thuốc BTVT giả khi bị phát hiện thì ngoài việc bị xử lý hành chính còn phải thực hiện biện pháp bổ sung là tiêu hủy; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì tổ chức, cá nhân có thuốc BTVT giả còn phải bị xử lý hình sự. Do vậy, xin được giữ nội dung này như trong dự thảo Luật mới.



Thuốc BTVT là hàng hóa kinh doanh có điều kiện — Ảnh minh họa

c) Về thu gom và xử lý bao gói thuốc BTVT sau sử dụng (Điều 75)

- Có ý kiến cho rằng, quy định chi phí thu gom, xử lý bao gói thuốc BTVT sau sử dụng lấy từ ngân sách địa phương là không hợp lý, nên quy định lấy từ nhiều nguồn như lấy từ cơ sở sản xuất thuốc BTVT, từ các doanh nghiệp sử dụng thuốc BTVT với số lượng lớn...

Hiện tại các cơ sở sản xuất thuốc BTVT đều phải nộp thuế bảo vệ môi trường, phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về thuế bảo vệ môi trường, pháp luật về phí và lệ phí; đối với các doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu quy định chi phí thu gom, xử lý bao gói thuốc BTVT lấy từ cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sử dụng thuốc BTVT với số lượng lớn...thì sẽ rất phức tạp trong việc xác định mức thu (căn cứ vào trọng lượng bao bì, chi phí cho xử lý bao bì hay mức độ nguy hiểm độc hại của hóa chất.); đối tượng thu, phương thức quản lý nguồn thu và không công bằng giữa các đối tượng sử dụng thuốc.

Do vậy, việc tiêu hủy bao gói thuốc BTVT nên lấy từ NS địa phương để bảo đảm tính chủ động trong việc xử lý. Nếu nguồn ngân sách địa phương không đủ thì có thể tăng mức thuế bảo vệ môi trường, phí bảo vệ môi trường, để đáp ứng yêu cầu xử lý hoặc đề xuất hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Vì vậy, xin phép Quốc hội không bổ sung nội dung này trong dự thảo Luật mới.

- Có ý kiến đề nghị cần bổ sung quy định khuyến khích nhà sản xuất sử

dụng loại bao bì để tái chế, tái sử dụng để giảm bớt chi phí thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau khi sử dụng.

Tiếp thu ý kiến các vị ĐBQH, dự thảo Luật mới đã bổ sung quy định Nhà nước hỗ trợ sản xuất, sử dụng bao gói thuốc BVTV từ vật liệu dễ tái chế (Khoản 2 Điều 5) để hạn chế lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng phải tiêu hủy

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc thu gom, tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; các hình thức xử phạt đối với người vứt bao gói thuốc BVTV tràn lan.

Tiếp thu ý kiến trên, dự thảo Luật mới đã bổ sung quy định về nghĩa vụ của người sử dụng thuốc BVTV trong việc thu gom bao gói thuốc BVTV (Điểm e Khoản 2 Điều 72), trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp xã trong việc quy định địa điểm thu gom, tổ chức thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (Khoản 2 Điều 75); trách nhiệm của Bộ TN&MT, trách nhiệm của Bộ Xây dựng trong việc thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV (Khoản 4 và 5 Điều 75). Đồng thời bổ sung quy định cấm đối với hành vi bỏ lại thuốc thừa, vứt bỏ bao gói thuốc BVTV không đúng nơi quy định (Khoản 8 Điều 13).

KẾT LUẬN

Qua thực tế 10 năm kể từ khi có hiệu lực thi hành, Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử trong một giai đoạn phát triển quan trọng của ngành Nông nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, những yêu cầu khách quan trong bối cảnh mới đòi hỏi phải đổi mới một cách căn bản Pháp lệnh theo hướng tiếp cận các thông lệ, chuẩn mực quốc tế và đảm bảo hiệu quả thực thi cao hơn....

Luật bảo vệ và Kiểm dịch thực vật mới sẽ là cơ sở pháp lý chủ yếu đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động thương mại và và đảm bảo an toàn thực phẩm và môi trường góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân.

CHÚ THÍCH

1. *Nghị định 92/2009/NĐ-CP* về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. *Thông tư 61/2008/TTLT-BNN-BNV* về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

MỘT SỐ TẬP SAN ĐÃ PHÁT HÀNH CỦA TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG ĐẠI BIỂU DÂN CỬ

